

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2008

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm đưa ra bản báo cáo tóm tắt tài chính 6 tháng đầu năm 2008

Thay mặt Ban Giám đốc, ông Phạm Minh Phúc- Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty đã đưa ra báo cáo tóm tắt về tài chính và hoạt động SXKD của Công ty sáu tháng đầu năm với các chỉ số:

- Tổng giá trị sản lượng 6 tháng đầu năm là: 160,5 tỷ đồng.
- Tổng doanh thu trước thuế 6 tháng đầu năm là: 110,5 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế 6

CÔNG TY CP CAVICO XÂY DỰNG CẦU HẠM				
Địa chỉ: Đền nguyên 1, toà nhà CT4 - Khu đô thị mới - Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội				
BÁO CÁO TÀI CHÍNH				
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6 tháng đầu năm 2008				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	109,605,882,588	209,081,127,681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		109,605,882,588	209,081,127,681
4. Giá vốn hàng bán	11	20	92,030,982,593	186,650,644,077
Trong đó: - Giá vốn			79,173,729,522	
- Khấu hao			6,083,797,976	
- Lãi vay			6,773,455,095	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,574,899,995	22,430,483,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	136,605,770	5,088,865,896
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		0	452,391,127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	4,539,233,262	7,039,488,091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		13,172,272,503	20,027,470,282
11. Thu nhập khác	31	19.3	652,680,533	14,069,660,043
12. Chi phí khác	32	21	192,251,693	11,046,431,277
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		460,328,840	3,023,228,766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,632,601,343	23,050,699,048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,817,128,376	6,527,457,621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,815,472,967	16,523,241,427
18. Lãi (lỗ) lũy kế đến kỳ trước			4,230,949,482	-12,292,291,945
18. Lãi (lỗ) lũy kế đến 30/06/2008			14,046,422,449	4,230,949,482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2008

GIÁM ĐỐC

[Signature]

Phạm Minh Phúc

th
đầu năm là: 13,632 tỷ đồng. áng

CÔNG TY CP CAVICO XÂY DỰNG CẦU HẦM

Địa chỉ: Đôn Nguyên 1, toà nhà CT4 - Khu đô thị mới - Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/08	01/01/08
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		298,001,310,688	244,278,627,105
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,176,200,646	1,320,352,604
1. Tiền mặt	111	1	708,701,893	117,248,003
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		467,526,893	1,203,004,601
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
2. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,314,526,730	103,938,389,186
3. Phải thu của khách hàng	131	2	116,553,553,200	100,411,552,550
4. Trả trước cho người bán	132	5	11,313,479,159	1,021,670,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3		
4. Phải thu theo tiến độ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	5,447,164,371	2,500,307,208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
4. Hàng tồn kho	140		140,565,970,581	117,932,119,642
4. Hàng tồn kho	141	6	16,811,262,995	12,923,375,520
5. Chi phí sản xuất dở dang	142		123,924,707,566	105,708,743,929
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,924,524,751	21,097,874,677
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	12,555,358,876	14,810,519,442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	7,269,166,875	6,177,055,235
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		76,211,539,209	62,631,424,228
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
2. Tài sản cố định	220		64,053,709,645	51,804,315,504
2. Tài sản cố định hữu hình	221	10	59,154,349,693	51,080,029,884
- Nguyên giá	222		104,757,472,527	90,517,431,122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,603,122,844)	(39,437,401,238)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/08	01/01/08
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuế tài chính	224		972,026,900	
- Nguyên giá	225		972,026,900	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,927,333,362	724,285,700
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,109,560,044	10,759,560,044
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,709,560,044	759,560,044
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,040,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	255	6	6,360,000,000	5,990,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,058,269,520	87,548,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,790,372,920	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	269	9	107,896,600	57,548,600
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		373,212,849,797	306,910,051,333
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		289,166,427,348	232,679,101,851
1. Nợ ngắn hạn	310		275,414,651,419	225,592,697,851
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	95,553,025,040	72,005,118,611
2. Phải trả người bán	312	12	54,151,806,191	46,830,285,069
3. Nguồn vốn trả tiền trước	313	13	92,558,220,459	96,514,025,255
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	28,343,058,203	21,349,431,197
5. Phải trả người lao động	315		12,956,175,508	11,657,310,127
6. Chi phí phải trả	316		160,871,969	69,865,856
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1,880,091,034	6,075,560,734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	320		13,751,775,929	8,176,504,000
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322			
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	16	13,751,775,929	6,176,504,000
5. Thuế thu chấp hoãn lại phải trả	325			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	326			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		84,046,422,449	74,230,949,482
1. Vốn chủ sở hữu	410		84,046,422,449	74,230,949,482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	70,000,000,000	70,000,000,000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/08	01/01/08
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	14,046,422,449	4,230,949,482
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		373,212,849,797	306,910,051,333

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2008

GIÁM ĐỐC



Phương Văn Chí

Nguyễn Thành Long

Phạm Minh Phúc